

Bản án số: 46/2018/HN-ST

Ngày: 16-5-2018

V/v: “*Hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Ông Nguyễn Công Trung

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 16/5/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/3/2018 về việc: “*Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2018/QĐXXST-HN ngày 23/4/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 30/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03/5/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Kim N, sinh năm 1996; địa chỉ ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh L (có mặt).

2. *Bị đơn:* anh Lê Văn T, sinh năm 1983; địa chỉ ấp A, xã A, huyện B, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/3/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Kim N trình bày:

Chị và anh T tự nguyện kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã A (B – B) vào ngày 09/9/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại nhà riêng thuộc xã A (B – B) và thường xuyên bất hòa. Nguyên nhân là do anh T tính toán, khe khắt trong vấn đề tiền bạc. Năm 2016, trong lúc bất hòa, vì anh T xua đuổi nên chị đã ra đi cho đến nay. Do buổi đầu, hôn nhân không được cha mẹ ruột ủng hộ, không tiền, chưa rõ nơi đến nên khi ra đi, chị đã buộc lòng để con lại cho anh T nuôi dưỡng. Trong thời gian ly thân, chị đã cân nhắc, suy nghĩ nhiều nhưng nhận thấy không thể hàn gắn. Nay xét thấy tình cảm không còn, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh T. Con chung Lê Thị Hồng N, sinh ngày 06/6/2014, khi ly hôn, chị đồng ý giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2018, bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Anh và chị N tự nguyện kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng mua đất cất nhà tại xã A. Trong thời gian chung sống, nghề nghiệp của anh là làm thuê (giữ tôm) ở địa phương, chị N ở nhà nội trợ và nhận lộc vỏ lụa hạt điều. Thời gian đầu, hai bên chung sống bình thường, không xảy ra mâu thuẫn. Đến tháng 4/2015, chị N cho rằng mẹ vợ gọi về thăm nhà, nhân tiện làm giấy tờ đất đai. Do tin lời nên sáng ngày 10/4/2015, anh chở con đưa chị N đón xe về L. Khi đi, anh bảo chị N đưa con về thăm bà ngoại nhưng chị N không đồng ý, cho rằng chỉ về thăm nhà vài ngày, đưa con theo ngại say xe. Khi anh về nhà, chị N có gọi điện thoại một lần, sau đó thì mất liên lạc. Khoảng đầu năm 2018, chị N điện thoại yêu cầu anh đến UBND xã A ký thủ tục ly hôn. Do muốn biết chị N đang ở đâu, với ai nên anh đến nhưng không đồng ý ly hôn. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý do anh không có lỗi và còn thương chị N. Con chung Lê Thị Hồng N sinh ngày 06/6/2014 hiện sống chung với anh. Nếu ly hôn, anh yêu cầu trực tiếp nuôi con, tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Tài sản chung không tranh chấp. Nợ chung không có.

Tại phiên tòa:

- Chị Nguyễn Kim N giữ nguyên yêu cầu, tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 650.000 đồng đến khi con chung tròn 18 tuổi.

- Anh Lê Văn T vắng mặt có đơn.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Bị đơn vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Chị N và anh T kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A (B – B) vào ngày 09/9/2014 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn nên hai bên sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Anh T có ý kiến không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, thấy rằng mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình tố tụng, Tòa án thông báo hòa giải anh T lại vắng mặt thể hiện không có thiện chí hàn gắn. Về con chung Lê Thị Hồng N sinh ngày 06/6/2014, chị N đồng ý giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Nhận thấy mặc dù anh T không yêu cầu nhưng đây là sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị N nên cần được ghi nhận. Tài sản chung không tranh chấp nên không đặt vấn đề xem xét. Nợ chung không có. Do đó, áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

Từ các lời trình bày trên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: Anh Lê Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu xét xử

vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Do chị N và anh T kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A (B – B) vào ngày 09/9/2014 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến đời sống chung không hạnh phúc và ly thân từ năm 2016 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên vẫn không thể hòa giải, khắc phục những bất đồng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[2] Về con chung: Lê Thị Hồng N sinh ngày 06/6/2014 hiện sống chung với anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi ly thân đến nay, cháu N vẫn do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định; chị N không tranh chấp nuôi con nên việc giao cháu N cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 650.000đ (sáu trăm năm mươi ngàn đồng) đến khi con chung tròn 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung: Do hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị N phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Kim N đối với anh Lê Văn T.

2/- Con chung: anh Lê Văn T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thị Hồng N sinh ngày 06/6/2014. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Kim N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 650.000đ (sáu trăm năm mươi ngàn đồng) đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng tính từ ngày 16/5/2018.

Chị Nguyễn Kim N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con chung, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3/- Tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp nên không xem xét.

4/- Nợ chung: Không có.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Kim N phải nộp án phí là 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)

theo biên lai thu số 0014637 ngày 01/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, chị N còn phải nộp thêm số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ba Tri;
- Phòng giám đốc kiểm tra;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Ba Tri;
- UBND xã A (B – B)
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên